

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2010/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2010

THÔNG TƯ

Về việc ban hành Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP về việc sửa đổi Điều 3 thuộc Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 15/2010/NĐ-CP ngày 01/3/2010 của Chính phủ Quy định về xử phạt hành chính trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 100/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ở Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

QUY ĐỊNH**SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG PHÂN BÓN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý chất lượng phân bón; sản xuất các loại phân bón, trừ sản xuất phân bón vô cơ; nhập khẩu; gia công; kinh doanh; sử dụng phân bón; Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam và phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về phân bón theo Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón (sau đây gọi tắt là Nghị định số 113/2003/NĐ-CP) và Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón (sau đây gọi tắt là Nghị định số 191/2007/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động trong các lĩnh vực tại Điều 1 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này trên lãnh thổ Việt Nam phải thực hiện theo Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Phân bón Nhóm 1: là các loại phân bón có tên trong Danh mục phân bón được phép sản xuất kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam (sau đây gọi tắt là Danh mục phân bón), nhưng không thuộc loại phân bón nêu tại khoản 2 Điều này.

2. Phân bón Nhóm 2: là các loại phân bón có tên trong Danh mục phân bón và thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa tại Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các loại phân bón quy định tại Phụ lục số 1 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN

Điều 4. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng

a) Áp dụng đối với tất cả các loại phân bón thuộc Nhóm 1 và Nhóm 2 khi sản xuất, nhập khẩu, phân phối trên thị trường;

b) Nội dung công bố tiêu chuẩn áp dụng thực hiện theo Quyết định số 24/QĐ-BKHCN ngày 29/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy;

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh phân bón tự công bố các chỉ tiêu chất lượng, các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn của loại phân bón do mình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh trên một trong các phương tiện sau:

- Trên bao bì phân bón;
- Nhãn hàng hóa phân bón;
- Tài liệu gắn kèm theo bao bì phân bón;

Nội dung của Công bố tiêu chuẩn áp dụng không được trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy

a) Áp dụng đối với những loại phân bón thuộc Nhóm 2, phân bón DAP và phân lân nung chảy khi sản xuất, nhập khẩu;

b) Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy phân bón thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đăng ký Bản công bố hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có trụ sở chính theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Các chỉ tiêu trong phân bón có liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm gồm: kim loại nặng, vi sinh vật gây hại không được vượt giới hạn cho phép quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm

theo Thông tư này. Đối với phân bón có bổ sung chất điều tiết sinh trưởng, chỉ được sử dụng các loại chất điều tiết sinh trưởng có trong Danh mục tại Phụ lục số 4 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này với tổng hàm lượng các chất điều tiết sinh trưởng không lớn hơn 0,5% khối lượng hoặc thể tích của loại phân bón đó.

Điều 5. Lấy mẫu và phân tích chất lượng phân bón

1. Lấy mẫu phân bón

a) Đối với phân bón Nhóm 1: thực hiện phương pháp lấy mẫu theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) tương ứng cho loại phân bón đó; nếu chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì sử dụng phương pháp lấy mẫu theo tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị sản xuất công bố áp dụng hoặc tiêu chuẩn quốc tế cho loại phân bón đó;

b) Đối với phân bón Nhóm 2: thực hiện phương pháp lấy mẫu theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng cho loại phân bón đó, nếu chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì sử dụng phương pháp lấy mẫu theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương ứng cho loại phân bón đó;

c) Việc lấy mẫu phân bón phải do người có chứng chỉ lấy mẫu phân bón còn hiệu lực do Cục Trồng trọt cấp thực hiện.

2. Phân tích chất lượng phân bón

a) Đối với phân bón Nhóm 1: thực hiện phương pháp phân tích theo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng cho loại phân bón đó, nếu chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì sử dụng phương pháp phân tích theo tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị sản xuất, nhập khẩu công bố áp dụng hoặc tiêu chuẩn quốc tế cho loại phân bón đó;

b) Đối với phân bón Nhóm 2: thực hiện phương pháp phân tích theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng cho loại phân bón đó, nếu chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì sử dụng phương pháp phân tích theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương ứng cho loại phân bón đó;

c) Việc phân tích chất lượng phân bón phải do Phòng phân tích kiểm nghiệm hoặc Tổ chức chứng nhận chất lượng phân bón do Cục Trồng trọt công nhận hoặc chỉ định thực hiện.

Điều 6. Các chỉ tiêu bắt buộc kiểm tra, hàm lượng dinh dưỡng được chấp nhận khi phân tích kiểm tra, định lượng bắt buộc, đơn vị tính

1. Các chỉ tiêu bắt buộc kiểm tra đối với phân bón Nhóm 1

Kiểm tra các chỉ tiêu có trong Công bố tiêu chuẩn áp dụng được ghi trên bao bì, nhãn hàng hóa hoặc các tài liệu kèm theo của lô phân bón được kiểm tra.

2. Các chỉ tiêu bắt buộc kiểm tra đối với phân bón Nhóm 2

a) Kiểm tra các chỉ tiêu bắt buộc theo quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các chỉ tiêu có trong Công bố tiêu chuẩn áp dụng được ghi trên bao bì, nhãn hàng hóa hoặc các tài liệu kèm theo của lô phân bón được kiểm tra.

3. Hàm lượng dinh dưỡng được chấp nhận khi phân tích kiểm tra, định lượng bắt buộc đối với các yếu tố có trong phân bón được quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đơn vị tính đối với các yếu tố có trong phân bón được quy định tại Phụ lục số 5 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III**DANH MỤC PHÂN BÓN****Điều 7. Điều kiện phân bón được đưa vào Danh mục phân bón**

1. Phân bón đã qua khảo nghiệm được Cục Trồng trọt quyết định công nhận là phân bón mới.

2. Các loại phân bón dưới đây không phải qua khảo nghiệm nhưng phải đạt tiêu chuẩn tương ứng như sau:

a) Các loại phân vô cơ đa lượng dạng đơn hoặc phân vô cơ đa lượng đa yếu tố dùng bón rễ có tổng hàm lượng dinh dưỡng: Đạm tổng số (N_{ts}) + Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}) + Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}); $N_{ts} + P_2O_{5hh}$; $P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$; $N_{ts} + K_2O_{hh} \geq 18\%$;

b) Các loại phân bón thuộc điểm a khoản 2 của Điều này có bổ sung một trong các yếu tố: trung lượng; vi lượng; chất hữu cơ < 10% hoặc có bổ sung hai hoặc cả ba thành phần nêu trên;

c) Phân trung lượng bón rễ có chứa:

- Một yếu tố dinh dưỡng riêng lẻ: Can xi (Ca) hoặc Magiê (Mg) hoặc Lưu huỳnh (S) hoặc Silic hữu hiệu (SiO_{2hh}) có hàm lượng $\geq 5\%$;

- Từ 2 - 4 yếu tố dinh dưỡng Ca, Mg, S, SiO_{2hh} có tổng hàm lượng $\geq 10\%$;

d) Phân vi lượng bón rễ có chứa hàm lượng tối thiểu một trong các yếu tố dinh dưỡng sau:

Bo (B): 2.000 mg/kg (lít);

| | |
|----------------|---------------------|
| Cô ban (Co): | 500 mg/kg (lít); |
| Đồng (Cu): | 15.000 mg/kg (lít); |
| Sắt (Fe): | 10.000 mg/kg (lít); |
| Man gan (Mn): | 15.000 mg/kg (lít); |
| Molípđen (Mo): | 50 mg/kg (lít); |
| Kẽm (Zn): | 15.000 mg/kg (lít). |

3. Phân hữu cơ truyền thống nếu đưa vào kinh doanh phải qua chế biến đạt các tiêu chuẩn của phân hữu cơ quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này và phải qua khảo nghiệm được công nhận là phân bón mới sẽ được đưa vào Danh mục phân bón bổ sung.

4. Phân bón là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu tại Hội đồng khoa học công nghệ cấp Bộ hoặc cấp Nhà nước và được công nhận là phân bón mới.

Điều 8. Ban hành Danh mục phân bón

1. Tối đa ba (03) tháng một lần, Cục Trồng trọt tập hợp, thẩm định hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các loại Danh mục phân bón sau:

a) Danh mục phân bón bổ sung: các loại phân bón thuộc khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này được đưa vào Danh mục phân bón bổ sung.

b) Danh mục phân bón có điều chỉnh, sửa đổi: các loại phân bón đã có tên trong Danh mục phân bón khi thực hiện việc chuyển giao toàn phần công nghệ sản xuất hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu phân bón, nhưng có thay đổi về:

- Tên phân bón;
- Tên đơn vị chủ sở hữu.

c) Danh mục phân bón bị loại bỏ: áp dụng đối với các loại phân bón đã có tên trong Danh mục phân bón, nhưng thuộc một trong những loại sau:

- Không còn tồn tại trên thị trường;
- Trong quá trình sử dụng có bằng chứng phát hiện gây hại tới sức khỏe con người, cây trồng, môi trường sinh thái, vệ sinh an toàn thực phẩm;
- Quá thời hạn quy định tại khoản 2 của Điều này mà không đăng ký lại với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Sau hai (02) lần kiểm tra liên tục trong một năm, các chỉ tiêu chất lượng thấp hơn hàm lượng dinh dưỡng được chấp nhận khi phân tích kiểm tra quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục phân bón có hiệu lực năm (05) năm. Ba (03) tháng trước khi hết hiệu lực, tổ chức, cá nhân có phân bón trong Danh mục phân bón nếu có nhu cầu đăng ký lại cần gửi một (01) bộ Hồ sơ về Cục Trồng trọt, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký lại vào Danh mục phân bón theo mẫu tại Phụ lục số 6 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, gia công, kinh doanh phân bón còn hiệu lực.

Điều 9. Thủ tục đăng ký vào Danh mục phân bón

1. Đối với phân bón thuộc khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này, Cục Trồng trọt tập hợp đưa vào Danh mục phân bón bổ sung.

2. Đối với phân bón thuộc khoản 4 Điều 7 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này, tổ chức, cá nhân đăng ký vào Danh mục phân bón bổ sung cần gửi một (01) bộ Hồ sơ về Cục Trồng trọt, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký vào Danh mục phân bón theo hướng dẫn tại Phụ lục số 7 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản nghiệm thu đánh giá của Hội đồng khoa học công nghệ, bản sao có xác nhận của cơ quan chủ quản;

c) Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài có chữ ký, con dấu của cơ quan chủ quản;

d) Quyết định của Bộ chủ quản công nhận kết quả nghiệm thu đánh giá của Hội đồng khoa học công nghệ hoặc các bằng chứng tương đương, bản sao có xác nhận của cơ quan chủ quản;

đ) Tờ khai kỹ thuật theo hướng dẫn tại Phụ lục số 8 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với phân bón thuộc điểm b khoản 1 Điều 8 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này, tổ chức, cá nhân muốn đăng ký thay đổi tên phân bón, tên đơn vị chủ sở hữu cần gửi một (01) bộ Hồ sơ đăng ký về Cục Trồng trọt, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký theo hướng dẫn tại Phụ lục số 9 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật đối với trường hợp chuyển giao công nghệ toàn phần hoặc Hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực giữa các bên liên quan theo quy định của Luật Dân sự đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu phân bón.

Chương IV

SẢN XUẤT, GIA CÔNG, KINH DOANH, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG PHÂN BÓN

Điều 10. Sản xuất, gia công phân bón

1. Các loại phân bón được phép sản xuất bao gồm:

- a) Các loại phân bón có tên trong Danh mục phân bón;
- b) Để khảo nghiệm theo quy định tại Phụ lục số 10 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Phân bón sản xuất trong nước để xuất khẩu theo hợp đồng.

2. Điều kiện sản xuất phân bón

Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón (trừ sản xuất phân hữu cơ truyền thống để sử dụng tại chỗ, không kinh doanh) phải có đủ các điều kiện sau:

- a) Đối với phân bón Nhóm 1: áp dụng theo khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 191/2007/NĐ-CP;
- b) Đối với phân bón thuộc Nhóm 2: phải đáp ứng các điều kiện quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng của loại phân bón đó.

3. Điều kiện gia công phân bón

a) Tổ chức, cá nhân gia công phân bón thuộc Nhóm 1 và Nhóm 2: phải có đủ các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 191/2007/NĐ-CP;

b) Gia công các loại phân bón thuộc Nhóm 2: phải đáp ứng các điều kiện của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng của loại phân bón đó.

Điều 11. Kinh doanh phân bón

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phân bón phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.

2. Phân hữu cơ truyền thống, nếu đưa vào kinh doanh phải tuân thủ các điều kiện như các loại phân bón khác.

3. Phân bón lưu hành trên thị trường phải có nhãn hàng hóa phù hợp theo quy định về pháp luật ghi nhãn hàng hóa.

4. Các đại lý phân bón phải thực hiện các thủ tục về Đại lý quy định trong Luật Thương mại. Người bán hàng phân bón phải thực hiện các quy định về quyền và nghĩa vụ quy định trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Tổ chức, cá nhân chỉ được tổ chức hội thảo, giới thiệu, xây dựng mô hình trình diễn đối với các loại phân bón có tên trong Danh mục phân bón và phải thông báo nội dung hội thảo, trình diễn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức ít nhất năm (05) ngày trước khi thực hiện.

6. Việc quảng cáo phân bón trên các phương tiện thông tin đại chúng phải tuân thủ quy định pháp luật về quảng cáo.

7. Các loại phân bón hoặc nguyên liệu để sản xuất phân bón có chứa các chất thuộc Danh mục hàng nguy hiểm ban hành kèm theo Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về việc quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, khi vận chuyển bằng phương tiện giao thông đường bộ phải tuân thủ các quy định của Nghị định này.

8. Các loại phân bón hoặc nguyên liệu để sản xuất phân bón có chứa các chất thuộc Danh mục các chất độc hại nêu tại các Phụ lục 2 và Phụ lục 3 của Thông tư số 01/2006/TT-BCN ngày 11 tháng 4 năm 2006 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại, tiền chất ma túy hóa chất theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp, khi xuất khẩu, nhập khẩu phải tuân thủ theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Xuất khẩu, nhập khẩu phân bón

1. Việc xuất khẩu, nhập khẩu phân bón phải tuân thủ các quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 191/2007/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Nhập khẩu phân bón ngoài Danh mục phân bón thuộc các trường hợp dưới đây phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cục Trồng trọt:

a) Phân bón mới để khảo nghiệm;

b) Phân bón hoặc nguyên liệu khác chưa có tên trong Danh mục phân bón để sản xuất các loại phân bón:

- Có tên trong Danh mục phân bón;
- Chi để xuất khẩu theo hợp đồng.

c) Phân bón chuyên dùng cho sân thể thao;

d) Phân bón chuyên dùng của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ cho sản xuất trong phạm vi của công ty;

đ) Phân bón làm hàng mẫu, quà tặng, phục vụ nghiên cứu khoa học;

e) Các loại phân bón đã qua khảo nghiệm, được Cục Trồng trọt công nhận là phân bón mới đang trong thời gian chờ bổ sung vào Danh mục phân bón.

3. Đăng ký nhập khẩu phân bón trong các trường hợp nêu ở khoản 2 Điều này cần gửi một (01) bộ Hồ sơ về Cục Trồng trọt, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục số 11 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tờ khai kỹ thuật theo mẫu tại Phụ lục số 8 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Một (01) bản tiếng nước ngoài giới thiệu thành phần nguyên liệu, thành phần, hàm lượng các chất dinh dưỡng, công dụng, hướng dẫn sử dụng, các cảnh báo khi vận chuyển, lưu trữ, sử dụng phân bón, kèm theo một (01) bản dịch sang tiếng Việt có chữ ký và dấu xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu.

Điều 13. Sử dụng phân bón

1. Phân bón được phép sử dụng bao gồm:

a) Các loại phân bón có tên trong Danh mục phân bón;

b) Phân bón hữu cơ truyền thống đã qua xử lý đảm bảo không còn nguy cơ gây ô nhiễm về vi sinh vật gây hại, các chất độc hại cho người, động vật, thực vật và môi trường;

c) Các loại phân bón đang trong thời gian khảo nghiệm chỉ được sử dụng tại địa điểm và quy mô quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký khảo nghiệm.

2. Sử dụng phân bón phải tuân thủ quy trình kỹ thuật trồng trọt đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc theo khuyến cáo của các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón.

Chương V**PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM****Điều 14. Trách nhiệm của Cục Trồng trọt**

1. Soạn thảo trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách về sản xuất (trừ sản xuất phân bón vô cơ), kinh doanh, sử dụng, quản lý chất lượng phân bón.

2. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phân bón trong các lĩnh vực: sản xuất, kiểm tra chất lượng và sử dụng phân bón do Bộ trưởng giao.

3. Cấp và thu hồi giấy phép nhập khẩu phân bón quy định tại khoản 2 Điều 12 của Quy định này.

4. Cấp và thu hồi Giấy đăng ký khảo nghiệm phân bón, Giấy cho phép sản xuất phân bón ở trong nước để khảo nghiệm.

5. Tổ chức hội đồng thẩm định kết quả khảo nghiệm phân bón, Quyết định công nhận phân bón mới.

6. Tập hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành:

a) Danh mục phân bón bổ sung;

b) Danh mục phân bón có điều chỉnh, sửa đổi;

c) Danh mục phân bón bị loại bỏ.

7. Thu thập, quản lý các thông tin, tư liệu về phân bón, tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, kinh nghiệm về sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón trên phạm vi cả nước.

8. Tổ chức đào tạo, cấp và thu hồi chứng chỉ người lấy mẫu phân bón.

9. Thẩm định hồ sơ, tổ chức đánh giá, công nhận hoặc chỉ định phòng phân tích, tổ chức chứng nhận chất lượng phân bón, tổ chức chứng nhận hợp quy phân bón; hướng dẫn thủ tục chứng nhận hợp quy, thủ tục công bố hợp quy đối với phân bón thuộc khoản 2 Điều 3 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm về điều kiện sản xuất, kinh doanh phân bón, các vi phạm về chất lượng và sử dụng phân bón, vi phạm về khảo nghiệm, lấy mẫu và kiểm nghiệm chất lượng phân bón.

11. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sản xuất, trừ sản xuất phân bón vô cơ, kinh doanh, quản lý chất lượng và sử dụng phân bón.

Điều 15. Trách nhiệm của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào các hoạt động có liên quan đến phân bón.
2. Tổ chức soạn thảo, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc công bố tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân bón;
3. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào các hoạt động về phân bón.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sản xuất, kinh doanh, sử dụng phân bón, trừ sản xuất phân bón vô cơ trên địa bàn, cụ thể:

1. Dự báo nhu cầu sử dụng phân bón hàng vụ, hàng năm của địa phương.
2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành các quy định về quản lý, cơ chế chính sách sản xuất, kinh doanh, sử dụng phân bón ở địa phương phù hợp với quy định của Chính phủ và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. Tiếp nhận công bố hợp quy phân bón của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón theo Phụ lục số 12 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này.
4. Hướng dẫn sử dụng các loại phân bón đúng kỹ thuật, đạt hiệu quả cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và hạn chế gây ô nhiễm môi trường.
5. Kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm về điều kiện sản xuất, kinh doanh, chất lượng phân bón, ghi nhãn hàng hóa phân bón; các hoạt động khảo nghiệm, quảng cáo, hội thảo, trình diễn phân bón, sử dụng phân bón theo quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật liên quan; báo cáo kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về Cục Trồng trọt.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng phân bón

1. Thực hiện đầy đủ các quy định về điều kiện sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón, đổi tên đơn vị sở hữu, đơn vị nhận chuyển giao toàn phần công nghệ sản xuất phân bón, quảng cáo, hội thảo, trình diễn phân bón theo quy định tại Nghị định số 113/2003/NĐ-CP, Nghị định số 191/2007/NĐ-CP, các nội dung của Thông tư này và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với phân bón khi sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường; Công bố hợp quy đối với phân bón quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Thông tư này theo đúng quy định của Pháp luật về quy chuẩn, tiêu chuẩn, ghi nhãn hàng hóa đối với sản phẩm, hàng hóa phân bón.

3. Phải đảm bảo chất lượng phân bón sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh theo đúng Công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

4. Tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra về các hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh phân bón.

5. Định kỳ tháng 12 hàng năm hoặc khi có yêu cầu đột xuất của cơ quan có thẩm quyền, lập báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh phân bón gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi đặt trụ sở chính.

Điều 18. Xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về sản xuất, gia công, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh, khảo nghiệm, công nhận, đặt tên, đổi tên phân bón, lấy mẫu, phân tích chất lượng phân bón được xử lý theo các văn bản sau:

a) Nghị định số 15/2010/NĐ-CP ngày 01/3/2010 của Chính phủ Quy định về xử phạt hành chính trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón;

b) Nghị định số 06/2008/NĐ-CP ngày 16/01/2008 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại;

c) Nghị định số 07/2008/NĐ-CP ngày 22/9/2008 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, đưa tin thất thiệt, buôn lậu và gian lận thương mại;

d) Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 Quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về công bố tiêu chuẩn áp dụng, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy được xử lý theo quy định tại Nghị định số 54/2009/NĐ-CP ngày 05/6/2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Tiêu hủy hoặc tái xuất các loại phân bón nhập khẩu không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Tái xuất các loại phân bón nhập khẩu không đáp ứng mức Công bố tiêu chuẩn áp dụng.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các loại phân bón đã sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực, có thành phần định lượng bắt buộc không phù hợp với quy định của Thông tư này nhưng phù hợp với quy định của Quyết định số 100/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được phép kinh doanh và sử dụng tối đa sau 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Các lô phân bón đã lấy mẫu đang chờ phân tích chất lượng của các đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước trước ngày Thông tư này có hiệu lực, vẫn áp dụng các chỉ tiêu định lượng bắt buộc, sai số định lượng cho phép theo Quy định tại Quyết định số 100/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

Phụ lục số 1
DANH MỤC PHÂN BÓN PHẢI CHỨNG NHẬN HỢP QUY
VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

DANH MỤC PHÂN BÓN PHẢI CHỨNG NHẬN HỢP QUY
VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

| STT | Loại phân bón | Chỉ tiêu phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy |
|-----|---|---|
| 1 | Urê | - Hàm lượng Biuret |
| 2 | Supe lân | - Hàm lượng axit tự do |
| 3 | Phân lân nhập khẩu, DAP, phân lân nung chảy | - Hàm lượng Cadimi (Cd) |
| 4 | Phân hữu cơ | - Hàm lượng hữu cơ tổng số - Hàm lượng N _{ts} - Ẩm độ đối với dạng bột - pH _{H₂O} , tỷ trọng đối với phân bón dạng lỏng |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học | - Hàm lượng hữu cơ tổng số - Hàm lượng N _{ts} - Hàm lượng axit Humic đối với phân bón sản xuất từ nguồn than bùn - Các chất sinh học đối với phân bón sản xuất từ các nguồn hữu cơ khác ngoài than bùn - Ẩm độ đối với phân bón dạng bột - pH _{H₂O} , tỷ trọng đối với phân bón dạng lỏng |
| 6 | Phân hữu cơ khoáng | - Hàm lượng hữu cơ tổng số - Ẩm độ đối với phân bón thể rắn - Tổng hàm lượng: $N_{ts} + P_2O_{5hh} + K_2O_{ht}$; $N_{ts} + P_2O_{5hh}$; $N_{ts} + K_2O_{ht}$; $P_2O_{5hh} + K_2O_{ht}$ |
| 7 | Phân hữu cơ vi sinh | - Ẩm độ đối với phân bón dạng bột - Hàm lượng hữu cơ tổng số - Mật độ mỗi chủng vi sinh vật có ích đăng ký |

| STT | Loại phân bón | Chỉ tiêu phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy |
|-----|---|---|
| 8 | Phân vi sinh vật | - Mật độ mỗi chủng vi sinh vật có ích đăng ký |
| 9 | Phân bón có bổ sung chất điều tiết sinh trưởng | - Hàm lượng mỗi chất điều tiết sinh trưởng đăng ký - Tổng hàm lượng các chất điều tiết sinh trưởng đăng ký |
| 10 | Các loại phân bón: Hữu cơ; Hữu cơ khoáng; Hữu cơ vi sinh; Hữu cơ sinh học sản xuất từ nguyên liệu là rác thải đô thị, phế thải công nghiệp chế biến từ nông sản, thực phẩm, phế thải chăn nuôi. | - Asen (As), - Cadimi (Cd), - Chì (Pb), - Thủy ngân (Hg), - Mật độ Salmonella. |

* *Ghi chú:* Định lượng bắt buộc cho mỗi chỉ tiêu được quy định tại Mục B, Phụ lục số 3 của Thông tư này.

Phụ lục số 2**MẪU BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY ĐỐI VỚI PHÂN BÓN

(Here by Declaration of Fertilizer Standard Agree)

Số (No).....

Tên tổ chức, cá nhân:.....

(Name of company/individual)

Địa chỉ:.....

(Address)

Điện thoại (Tel.):..... Fax:.....

E-mail:.....

Công bố:***(Declaration:)***

1. Loại phân bón do chúng tôi sản xuất/nhập khẩu (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, Kind of Fertilizers produced/imported (name, type of fertilizer, kind of fertilizer, label, đặc trưng kỹ thuật.....):*

the technical properties):

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi, cơ quan ban hành*)

To acorrd with Technical regulation (number, symbol, name of the Technical regulation, issued by).....

2. Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...):*

Further information (name of the document based on, Method to assess).....

Ngày (date) tháng (month) năm (year)

Tổ chức, cá nhân công bố

(Organization/individual of Declaration)

Ký tên (Signed), đóng dấu (Sealed)

Phụ lục số 3**HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG ĐƯỢC CHẤP NHẬN VÀ ĐỊNH LƯỢNG
BẮT BUỘC ĐỐI VỚI CÁC YẾU TỐ TRONG PHÂN BÓN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**A. HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG ĐƯỢC CHẤP NHẬN
KHI PHÂN TÍCH KIỂM TRA**

| STT | Chỉ tiêu | Hàm lượng không thấp hơn * (%) |
|-----|--|--------------------------------|
| 1 | Phân Urê, DAP, MAP, KNO ₃ , SA | |
| | - Hàm lượng N _{ts} | 98 |
| 2 | Phân DAP, MAP, Supe photphát, Lân nung chảy | |
| | - Hàm lượng P ₂ O _{5hh} | 98 |
| 3 | Phân KCl, K ₂ SO ₄ , KNO ₃ | |
| | - Hàm lượng K ₂ O _{hh} | 98 |
| 4 | Phân SA, K ₂ SO ₄ | |
| | - Hàm lượng S hữu hiệu | 98 |
| 5 | Phân trộn (NPK, NP, NK, PK), phân bón lá có hàm lượng một yếu tố N _{ts} hoặc P ₂ O _{5hh} hoặc K ₂ O _{hh} hoặc có tổng hàm lượng hai hoặc cả ba yếu tố N _{ts} , P ₂ O _{5hh} và K ₂ O _{hh} ≥ 18% | |
| | - Một yếu tố N _{ts} hoặc P ₂ O _{5hh} hoặc K ₂ O _{hh} | 90 |
| | - Tổng hai hoặc cả ba yếu tố N _{ts} , P ₂ O _{5hh} và K ₂ O _{hh} | 93 |
| 6 | Phân bón lá có hàm lượng một yếu tố N _{ts} hoặc P ₂ O _{5hh} hoặc K ₂ O _{hh} hoặc có tổng hàm lượng hai hoặc cả ba yếu tố N _{ts} , P ₂ O _{5hh} và K ₂ O _{hh} < 18% | |
| | - Một yếu tố N _{ts} hoặc P ₂ O _{5hh} hoặc K ₂ O _{ht} | 87 |
| | - Tổng hai hoặc cả ba yếu tố N _{ts} , P ₂ O _{5hh} và K ₂ O _{ht} | 90 |
| 7 | Phân trung lượng (Ca, Mg, S, SiO ₂ hữu hiệu) | |
| 7.1 | Phân trung lượng bón rễ | |
| | - Một yếu tố | 87 |
| | - Tổng hai hoặc cả bốn yếu tố trung lượng | 90 |

| STT | Chỉ tiêu | Hàm lượng không thấp hơn * (%) |
|-----|---|--------------------------------|
| 7.2 | Phân trung lượng bón lá, phân đa lượng bón rễ, phân hữu cơ bổ sung trên 1% cho một nguyên tố trung lượng | |
| | - Một yếu tố | 80 |
| | - Tổng từ hai tới bốn yếu tố trung lượng | 85 |
| 8 | Phân vi lượng (Fe, Zn, Cu, B, Mo, Mn, Co) | |
| 8.1 | Phân vi lượng bón rễ, phân bón lá, phân đa lượng bón rễ, phân hữu cơ bổ sung trên 1000 ppm cho một nguyên tố vi lượng | |
| | - Một yếu tố | 80 |
| | - Tổng các yếu tố vi lượng | 85 |
| 8.2 | Phân bón lá, phân đa lượng bón rễ, phân hữu cơ bổ sung dưới 1000 ppm cho một nguyên tố vi lượng | |
| | - Một yếu tố | 80 |
| | - Tổng các yếu tố vi lượng | 80 |
| 8.3 | Phân bón lá, phân đa lượng bón rễ, phân hữu cơ bổ sung vi lượng ở dạng vết không định lượng (TE) | |
| | - Một yếu tố | Vết (có phát hiện) |
| | - Tổng các yếu tố vi lượng | 80 |
| 9 | Phân bón có chứa chất hữu cơ | |
| | - Hàm lượng hữu cơ | 80 |
| | - Hàm lượng một yếu tố đa lượng N_{ts} hoặc $P_{2O_{5hh}}$ hoặc K_2O_{hh} đối với phân bón hữu cơ khoáng | 90 |
| 10 | Phân bón có chứa axit amin, vitamin, các chất sinh học khác | |
| | - Tổng hàm lượng các chất sinh học | 85 |

*Ghi chú: * So với mức Công bố tiêu chuẩn áp dụng, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc quy định trong Danh mục phân bón*

1. Ví dụ đối với phân urê 46% N, khi phân tích kiểm tra chất lượng:

Hàm lượng N_{ts} đạt 45,08% ($46 \times 98/100$) được coi như đạt chất lượng, nếu N_{ts} nhỏ hơn 45,08% là thiếu chất lượng.

2. Ví dụ đối với phân NPK 16-16-8 khi phân tích kiểm tra chất lượng:

- Tổng ba yếu tố: $N_{ts} + P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$ đạt 37,2% ($40 \times 93/100$), nhưng một yếu tố: N_{ts} không thấp hơn 14,44% ($16 \times 90/100$), P_2O_{5hh} không thấp hơn 14,44%, K_2O_{hh} không thấp hơn 7,2% được coi như đạt chất lượng;

- Tổng ba yếu tố: $N_{ts} + P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$ vượt mức 37,2% hoặc một trong ba yếu tố: N_{ts} vượt mức 14,44% hoặc P_2O_{5hh} vượt mức 14,44% hoặc K_2O_{hh} vượt mức 7,2% được coi như đạt chất lượng;

- Tổng ba yếu tố: $N_{ts} + P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$ đạt 37,2%, nhưng một yếu tố N_{ts} thấp hơn 14,44% hoặc P_2O_{5hh} thấp hơn 14,44% hoặc K_2O_{hh} thấp hơn 7,2% là thiếu chất lượng;

- Tổng ba yếu tố: $N_{ts} + P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$ nhỏ hơn 37,2% là thiếu chất lượng.

B. CHỈ TIÊU ĐỊNH LƯỢNG BẮT BUỘC TRONG PHÂN BÓN

| STT | Chỉ tiêu | Định lượng bắt buộc |
|-----|---|-----------------------|
| 1 | Phân hữu cơ khoáng | |
| | - Hàm lượng hữu cơ tổng số | Không thấp hơn 15% |
| | - Ẩm độ: đối với phân bón dạng bột | Không vượt quá 25% |
| | - Tổng hàm lượng $N_{ts} + P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$; $N_{ts} + P_2O_{5hh}$; $N_{ts} + K_2O_{hh}$; $P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$ | Không thấp hơn 8% |
| 2 | Phân hữu cơ | |
| | - Ẩm độ đối với phân bón dạng bột | Không vượt quá 25% |
| | - Hàm lượng hữu cơ tổng số | Không thấp hơn 22% |
| | - Hàm lượng đạm tổng số (N_{ts}) | Không thấp hơn 2,5% |
| | - pH_{H_2O} (đối với phân hữu cơ bón qua lá) | Trong khoảng từ 5 - 7 |
| 3 | Phân hữu cơ sinh học | |
| | - Ẩm độ đối với phân bón dạng bột | Không vượt quá 25% |
| | - Hàm lượng hữu cơ tổng số | Không thấp hơn 22% |
| | - Hàm lượng N_{ts} | Không thấp hơn 2,5% |

| STT | Chỉ tiêu | Định lượng bắt buộc |
|-----|---|---|
| | - Hàm lượng axit Humic (đối với phân chế biến từ than bùn) | Không thấp hơn 2,5% |
| | - Tổng hàm lượng các chất sinh học (đối với phân chế biến từ nguồn hữu cơ khác) | Không thấp hơn 2,0% |
| | - pH _{H₂O} (đối với phân hữu cơ sinh học bón qua lá) | Trong khoảng từ 5 - 7 |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | |
| | - Ẩm độ đối với phân bón dạng bột | Không vượt quá 30% |
| | - Hàm lượng hữu cơ tổng số | Không thấp hơn 15% |
| | - Mật độ mỗi chủng vi sinh vật có ích | Không thấp hơn 1 x 10 ⁶ CFU/g (ml) |
| 5 | Phân vi sinh vật | |
| | - Mật độ mỗi chủng vi sinh vật có ích | Không thấp hơn 1 x 10 ⁸ CFU/g (ml) |
| 6 | Phân có bổ sung chất điều tiết sinh trưởng | |
| | - Tổng hàm lượng các chất điều tiết sinh trưởng | Không vượt quá 0,5% |
| 7 | Phân urê | |
| | - Hàm lượng biuret | Không vượt quá 1,5% |
| 8 | Phân supe lân | |
| | - Hàm lượng axit tự do đối với | Không vượt quá 4,0% |
| 9 | Phân bón hữu cơ; hữu cơ khoáng; hữu cơ vi sinh; hữu cơ sinh học sản xuất từ nguyên liệu là rác thải đô thị, từ phế thải công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, phế thải chăn nuôi; phân bón lá có nguồn gốc hữu cơ | |
| | - Hàm lượng Asen (As) | Không vượt quá 3,0 mg/kg (lít) hoặc ppm |
| | - Hàm lượng Cadimi (Cd) | Không vượt quá 2,5 mg/kg (lít) hoặc ppm |
| | - Hàm lượng Chì (Pb) | Không vượt quá 300,0 mg/kg (lít) hoặc ppm |

| STT | Chỉ tiêu | Định lượng bắt buộc |
|------------|---|---|
| | - Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | Không vượt quá 2,0 mg/kg (lít) hoặc ppm |
| | - Mật độ Vi khuẩn Salmonella | Không phát hiện trong 25g hoặc 25 ml mẫu kiểm tra (CFU) |
| 10 | Phân lân nhập khẩu, phân DAP và phân lân nung chảy - Hàm lượng Cadimi (Cd) | Không vượt quá 12,0 mg/kg hoặc ppm |

Phụ lục số 4**DANH MỤC CÁC CHẤT ĐIỀU TIẾT SINH TRƯỞNG ĐƯỢC PHÉP
SỬ DỤNG TRONG PHÂN BÓN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**DANH MỤC CÁC CHẤT ĐIỀU TIẾT SINH TRƯỞNG ĐƯỢC PHÉP
SỬ DỤNG TRONG PHÂN BÓN**

| STT | Tên chất |
|-----|---|
| 1 | Axít gibberellic (tên khác: Gibberellic acid, Gibberellin, A3, GA, GA3) |
| 2 | Naphthalene Acetic Acid (tên khác: 1-Naphthaleneacetic acid; α -Naphthaleneacetic acid; Naphthylacetic acid; NAA; Alpha - Naphthyl acetic acid; α -ANA; α -NAA) |
| 3 | β - Naphtoxy Acetic Acid (β - NAA) |
| 4 | N-Acetyl Thiazolidine-4 Carboxylic Acid (N-ATCA) |
| 5 | Axít Folic acid (tên khác: Folic acid; N-(4-[(2-amino-4-oxo-1,4-dihydropteridin-6-yl) methyl]amino}benzoyl) -L-glutamic acid; pteroyl-L-glutamic acid; Vitamin B ₉ ; Vitamin M; Folacin) |
| 6 | Auxins |
| 7 | Brassinolide |
| 8 | 3-Indolebutyric acid (IBA) |
| 9 | Hymexazol [tên khác: 5-methyl-3-(2H) -Isoxazolone (9CL); Hydroxyisoxazole] |
| 10 | Choline chloride |
| 11 | Cytokinin (Zeatin) |
| 12 | Dịch chiết từ cây <i>Lychnis viscaria</i> |
| 13 | Ethephon (tên khác: Bromeflor; Arvest; Ethrel) |
| 14 | Glycine amino acid (tên khác: Aminoethanoic acid; Aminoacetic acid) |
| 15 | Hydrogen Cyanamide (tên khác: Hydrocyanic acid; HCN; Prussic acid; Formonitrile; Formic; Anammonide; Cyanane; Cyclon) |
| 16 | Mepiquat chloride |

| STT | Tên chất |
|-----|--|
| 17 | Nucleotide (tên khác: Adenylic acid, Guanylic acid, Cytidylic acid, Uridylic acid) |
| 18 | Oligo - sacarit |
| 19 | Oligoglucan |
| 20 | Paclobutrazol (PBZ) |
| 21 | Pendimethalin |
| 22 | Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá cây vải (<i>Litchi chinesis sonn</i>) |
| 23 | Polyphenol chiết xuất từ cây hoa hòe (<i>Sophora japonica L. Schott</i>) |
| 24 | Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá, vỏ thân cây xoài (<i>Mangifera indica L</i>) |
| 25 | Sodium-5- Nitroguaiacolate (tên khác: Nitroguaiacol) |
| 26 | Sodium -O-Nitrophenolate (tên khác: Nitrophenol, Sodium ortho - nitrophenolate) |
| 27 | Sodium - P - Nitrophenolate (tên khác: Sodium para -nitrophenolate) |
| 28 | 4-Nitrophenolate (tên khác: <i>p</i> -Nitrophenol; <i>para</i> -Nitrophenol; 4-Hydroxynitrobenzene; PNP) |
| 29 | Sodium - 2,4 Dinitrophenol |
| 30 | Uniconazole |

Phụ lục số 5**QUY ĐỊNH ĐƠN VỊ TÍNH ĐỐI VỚI CÁC YẾU TỐ CÓ TRONG PHÂN BÓN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| STT | Chỉ tiêu | Ký hiệu | Đơn vị tính |
|-----------------------------------|----------------|--------------|----------------------------|
| I. Các yếu tố đa lượng | | | |
| 1 | Đạm tổng số | N_{ts} | % khối lượng hoặc thể tích |
| 2 | Lân hữu hiệu | P_2O_{5hh} | % khối lượng hoặc thể tích |
| 3 | Kali hữu hiệu | K_2O_{hh} | % khối lượng hoặc thể tích |
| II. Các yếu tố trung lượng | | | |
| 4 | Canxi | Ca hoặc CaO | % khối lượng hoặc thể tích |
| 5 | Magiê | Mg hoặc MgO | % khối lượng hoặc thể tích |
| 6 | Lưu huỳnh | S | % khối lượng hoặc thể tích |
| 7 | Silic hữu hiệu | SiO_{2hh} | % khối lượng hoặc thể tích |
| III. Các yếu tố vi lượng | | | |
| 8 | Bo | B | mg/kg (lít) hoặc ppm |
| 9 | Đồng | Cu | mg/kg (lít) hoặc ppm |
| 10 | Sắt | Fe | mg/kg (lít) hoặc ppm |
| 11 | Man gan | Mn | mg/kg (lít) hoặc ppm |
| 12 | Molipđen | Mo | mg/kg (lít) hoặc ppm |
| 13 | Kẽm | Zn | mg/kg (lít) hoặc ppm |
| 14 | Co ban | Co | mg/kg (lít) hoặc ppm |
| IV. Kim loại nặng | | | |
| 15 | Asen | As | mg/kg (lít) hoặc ppm |
| 16 | Cadimi | Cd | mg/kg (lít) hoặc ppm |
| 17 | Chì | Pb | mg/kg (lít) hoặc ppm |
| 18 | Thủy ngân | Hg | mg/kg (lít) hoặc ppm |

| STT | Chỉ tiêu | Ký hiệu | Đơn vị tính |
|-----|------------------------------|---------|---|
| | V. Các chỉ tiêu khác | | |
| 19 | Độ ẩm | | % khối lượng chất khô |
| 20 | Hàm lượng hữu cơ tổng số | HC | % khối lượng hoặc thể tích |
| 21 | Axít Humic | | % khối lượng hoặc thể tích |
| 22 | Mật độ các chủng vi sinh vật | | CFU/g (ml) |
| 23 | Chất điều tiết sinh trưởng | | mg/kg (lít); ppm; % khối lượng hoặc thể tích |
| 24 | Độ chua | pH | pH _{H₂O} hoặc pH _{KCl} |

Phụ lục số 6**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI DANH MỤC PHÂN BÓN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI VÀO DANH MỤC PHÂN BÓN
RE-REGISTRATION APPLICATION IN LIST OF FERTILIZER

Kính gửi: Cục Trồng trọt

To: Department of Crop Production

- Tên tổ chức, cá nhân đăng ký (Name of organization/individual):.....
- Địa chỉ (Address):.....
- Điện thoại (Tel.):..... Fax:..... E-mail:.....
- Số Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư (Business registration certificate or Investment License No):.....
- Cơ quan cấp (Issuing agency):.....
- Ngày tháng cấp (Date of issue):.....

Chúng tôi đăng ký lại vào Danh mục phân bón đối với loại phân bón dưới đây đã hết thời hạn đăng ký có hiệu lực (We re-register in the List of fertilizer for the following type of fertilizer which expires for the registration deadline):

1. Tên phân bón đăng ký lại (Name of re-registered fertilizer):

- Thuộc số thứ tự (Belonging to order number):..... Trang (Page):..... của Quyết định/Thông tư số (of Decision/Circular No.):..... /ngày (date)..... tháng (month)..... năm (year)..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (by Minister of Agriculture and Rural Development)

2. Mục đích đăng ký lại để (Purpose of re-registration): Sản xuất (Produce)
 Nhập khẩu (Import)

3. Các tài liệu nộp kèm theo (Materials attached):

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư (Copy of the Business registration Certificate or Investment License)

- Tài liệu khác, ghi cụ thể (Other materials, specify):.....

Đề nghị được đăng ký lại loại phân bón nói trên vào Danh mục phân bón (Suggest to be re-registered the above type of fertilizer in List of Fertilizer).

Ngày (date)..... tháng (month)..... năm (year).....

Tổ chức, cá nhân xin đăng ký lại
Organization/individual of registration

Ký tên (Signed), đóng dấu (Sealed)

Phụ lục số 7**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ VÀO DANH MỤC PHÂN BÓN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ VÀO DANH MỤC PHÂN BÓN**REGISTRATION APPLICATION IN LIST OF FERTILIZER**

Kính gửi: Cục Trồng trọt

To: Department of Crop Production

- Tên tổ chức, cá nhân đăng ký (Name of organization, individual):

- Địa chỉ (Address):

- Điện thoại (Tel): Fax: E-mail:

Chúng tôi đăng ký loại phân bón sau đây vào Danh mục phân bón được phép sản xuất kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam

(We register the following type of fertilizer in List of fertilizer licensed to produce and use in Vietnam):

1. Tên phân bón đăng ký (Name of the fertilizer):

Thuộc loại phân bón (Type of fertilizer): Hữu cơ (Organic)

Hữu cơ khoáng (Mineral Organic) Hữu cơ vi sinh (Microorganic) Hữu cơ sinh học (Bio-organic) Vi sinh vật (Microorganism) Phân bón lá (Foliar fertilizer) Phân bổ sung chất điều tiết sinh trưởng (Fertilizer with supplementation of growth regulating substance) Chất cải tạo đất (Soil Conditioner) Phân khác (Others)

2. Nguồn gốc phân bón (Origin of the fertilizer):

Sản xuất trong nước (Domestic) Nhập khẩu (Import)

3. Các tài liệu nộp kèm theo (Materials attached):

- Tờ khai kỹ thuật (Technical declaration form)

-
- Đối với phân nhập khẩu (For imported fertilizer): Tài liệu gốc bằng tiếng (Original materials in): Anh (English) , Trung Quốc (Chinese) , tiếng khác (Others).....
Bản dịch tài liệu gốc sang tiếng Việt (Vietnamese translation of the original copy)
- Báo cáo kết quả đề tài (Report of the theme result)
 - Biên bản họp Hội đồng đánh giá (Meeting minutes of the Council assesses)
 - Quyết định công nhận phân bón mới (Decision to recognize a new fertilizer)
 - Các tài liệu khác, ghi cụ thể (Other materials, specify)

Ngày (date)... tháng (month).... năm (year)....

Tổ chức, cá nhân xin đăng ký

Organization/individual of registration

Ký tên (Signed), đóng dấu (Sealed)

Phụ lục số 8**MẪU TỜ KHAI KỸ THUẬT PHÂN BÓN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT Ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TỜ KHAI KỸ THUẬT**Technical Declaration**

(Đối với phân bón đăng ký khảo nghiệm, nhập khẩu)

(For fertilizer registered to test, import)

I. Những thông tin chung về phân bón (General information on fertilizer):

1. Tên phân bón, tên thương mại (Name of fertilizer, brand name):.....

Tên khác (Other name):.....

2. Nguồn gốc (Origin):

Sản xuất trong nước (Domestic production) Nhập khẩu (Import)

Nước sản xuất (Country of production)

3. Loại phân bón (Kind of fertilizers)

Vô cơ hóa học (Chemical inorganic) Vô cơ tự nhiên (Natural inorganic)

Hữu cơ (Organic) Hữu cơ khoáng (Mineral organic)

Hữu cơ vi sinh (Microorganic) Hữu cơ sinh học (Bio-organic)

Phân vi sinh (Microorganic fertilizer) Phân bón rễ (Root fertilizer)

Phân bón lá (Foliar Fertilizer) Có bổ sung chất điều tiết sinh trưởng
(Fertilizer with supplementation of growth regulating substance)

Chất cải tạo đất (Soil conditioner) Loại khác (Others):.....

4. Dạng phân bón (Form of fertilizer):

Dạng lỏng (Liquid) Dạng viên (Tablet) Dạng bột (Powder) Dạng hạt
(Grain) Dạng khác, ghi rõ dạng gì (Others, specify):.....

5. Màu sắc (Color):..... Mùi phân bón (Odour):.....

6. Bao bì, ghi rõ loại bao bì, khối lượng hoặc dung tích (Packing, specify type of packing, quantity or capacity):.....

7. Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký trên bao bì (Components, contents of substances registered on packing)

| Tên phân bón/ chỉ tiêu dinh dưỡng (Name of fertilizer/ nutrition criteria) | Đơn vị tính (Unit) | Hàm lượng các chất dinh dưỡng đăng ký trên bao bì, nhãn... (Contents of nutritions registered on packing) | Phương pháp phân tích (Method of analysis) |
|---|-----------------------------------|--|---|
| Ví dụ (For example): Phân NPK 16-16-8 | | | |
| N_{ts} | % | 16 | TCVN 5815-2001 |
| $P_{2O_{5hh}}$ | % | 16 | TCVN 5815-2001 |
| K_2O | % | 8 | TCVN 5815-2001 |
| Ví dụ (For example): Supe phốt phát đơn | | | |
| $P_{2O_{5hh}}$ | % | 16,0 | TCVN 4440-2004 |

8. Hàm lượng các độc tố trong phân bón đối với phân bón hữu cơ; hữu cơ khoáng; hữu cơ vi sinh; hữu cơ sinh học sản xuất từ nguyên liệu là rác thải đô thị, phế thải công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, phế thải chăn nuôi, phân lân nung chảy, phân lân nhập khẩu, DAP (Contents of toxin in fertilizer for organic fertilizer; mineral fertilizer; microorganic; bio-organic made from materials as urban waste, industrial waste, farm product processing, food, breeding waste, fired phosphate, import phosphate, DAP)

| Các yếu tố | Đơn vị tính | Hàm lượng | PP phân tích |
|--|--------------------|----------------------|---------------------|
| Thủy ngân (Mercury-Hg) | ppm | | |
| Chì (Lead-Pb) | ppm | | |
| Asen (As) | ppm | | |
| Cadimi (Cd) | ppm | | |
| Biuret trong Urê (Biuret in Urea) | % | | |
| Axit tự do trong supe lân (Free Acid in supe phosphate) | % | | |

| Các yếu tố | Đơn vị tính | Hàm lượng | PP phân tích |
|---|--------------|-----------|--------------|
| Chất điều tiết sinh trưởng (Growth regulating Substance) | % | | |
| Salmonella | Cfu/gam (ml) | | |

9. Hướng dẫn sử dụng (Instruction for use):

- Liều lượng sử dụng, ghi rõ cho từng loại cây trồng/đơn vị diện tích (Dosage use, specify for each type of plant/unit of land):.....

- Thời gian sử dụng (Time of use):.....

- Phương pháp sử dụng (Method of use):.....

.....

- Các lưu ý khác trong quá trình sử dụng (Other notes during use):

.....

10. Các cảnh báo tác động xấu đến sức khỏe, môi trường (Warnings of negative impacts on health, environment):.....

11. Báo cáo khảo nghiệm sơ bộ (nếu có): Thời gian, địa điểm, loại đất, loại cây trồng, tác dụng của loại phân bón đã khảo nghiệm và những hạn chế trong quá trình sử dụng (Preliminary testing report, if any: Time, location, type of land, type of plant, effects of tested fertilizer and limits during use).

II. Thông tin về tình hình sản xuất, nhập khẩu và sử dụng loại phân bón khảo nghiệm (Information on situation of production, import and use of tested fertilizer)

1. Phân bón nhập khẩu (Imported fertilizer)

- Tên tổ chức/công ty, quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất phân bón (Name of organization/company, country or territory producing fertilizer):

- Tình hình sử dụng ở Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất phân bón (Use situation in Country or territory producing fertilizer):

Được sử dụng rộng rãi (Widely used)

Được sử dụng hạn chế (Limitedly used)

Loại cây trồng sử dụng trên (Type of plant applied for):.....

Sử dụng trên các loại đất (Type of soil):.....

Sử dụng vào các giai đoạn nào của cây (Which phases of the plant is it applied):.....

.....

- Tài liệu gốc bản (Original materials): Tiếng Anh (English) , Trung (Chinese) ,
tiếng khác (Others).....

2. Phân bón sản xuất trong nước (Domestically produced fertilizer)

- Tên cơ sở/Công ty sản xuất, kèm theo địa chỉ (Name of facility/company of
production attached to address):.....

- Địa điểm sản xuất (Production location):.....

- Sơ đồ quy trình sản xuất kèm theo (Diagram of production process attached)

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của
những thông tin trong tờ khai kỹ thuật này (We commit and take responsibility for
accuracy, honesty of information in this technical declaration).

Tổ chức, cá nhân xin đăng ký khai báo
Organization/individual of registration

Ký tên (Signed), đóng dấu (Sealed)

Phụ lục số 9**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ NHẬN
CHUYỂN GIAO PHÂN BÓN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ NHẬN CHUYỂN GIAO PHÂN BÓN
REGISTRATION APPLICATION TO CHANGE NAME OF THE UNIT
RECEIVING FERTILIZER TRANSFER**

Kính gửi: Cục Trồng trọt

To: Department of Crop Production

- Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao phân bón (Name of organization, individual of transferring fertilizer):.....

- Địa chỉ (Address):

- Điện thoại (Tel.): Fax:..... E-mail:.....

- Tên phân bón chuyển giao (Name of transferred fertilizer):.....

- Thuộc số thứ tự (Belonging to order number):..... Trang (Page):..... của Quyết định/Thông tư số (of Decision/Circular No.):...../ngày (date)..... tháng (month)..... năm (year)..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (by Minister of Agriculture and Rural Development).

- Hình thức chuyển giao (Mode of transfer):.....

Chuyển giao toàn phần Công nghệ sản xuất (Entire transfer of production Technology) Chuyển nhượng quyền Sở hữu (Transfer of Proprietary Rights)

- Tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao (Name of organization, individual of receiving fertilizer transfer):.....

- Địa chỉ (Address):.....

- Điện thoại (Tel.):..... Fax:..... E-mail:.....

- Tên phân bón cần đổi, nếu có nhu cầu (Name of fertilizer needs changing, if needed):.....

- Các tài liệu nộp kèm theo (Materials attached):

Ngày (date)..... tháng (month)..... năm (year).....

Tổ chức, cá nhân xin đăng ký

Organization/individual of registration

Ký tên (Signed), đóng dấu (Sealed)

* *Ghi chú:* Biểu mẫu này dùng cho cả trường hợp đăng ký đổi tên phân bón khi thực hiện chuyển giao toàn phần công nghệ sản xuất phân bón hoặc khi chuyển nhượng quyền sở hữu loại phân bón đã có tên trong Danh mục phân bón (Note: This form is used for the case of registration to change name of fertilizer when transferring entire technology of fertilizer production or transferring the proprietary rights named in List of fertilizer).

Phụ lục số 10**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT PHÂN BÓN ĐỂ KHẢO NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT PHÂN BÓN ĐỂ KHẢO NGHIỆM
REGISTRATION APPLICATION TO PRODUCE FERTILIZER FOR TESTING

Kính gửi: Cục Trồng trọt

To: Department of Crop Production

1. Tên tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón (Name of organization/individual):..
2. Địa chỉ (Address):.....
3. Điện thoại (Tel.):..... Fax:..... E-mail:.....
4. Tên phân bón đăng ký sản xuất để khảo nghiệm (Name of the fertilizer registered to produce for testing):.....
5. Định mức bón cho 1ha (Quantity use of fertilizer per ha: ton/kg/lit):.....
6. Số lượng đăng ký sản xuất (Total quantity registered to produce: ton/kg/lit):.....
7. Thời gian sản xuất (Time of Production):.....
8. Địa điểm sản xuất (Production location):.....
9. Các tài liệu nộp kèm theo (Materials attached):.....
 - Đơn đăng ký khảo nghiệm phân bón (Registration application to test fertilizer)
 - Tờ khai kỹ thuật (Technical Declaration)
 - Giấy chứng nhận đăng ký sản xuất, kinh doanh đối với các doanh nghiệp (Business registration certificate for enterprises)
 - Các tài liệu khác (Other materials): Sơ đồ quy trình sản xuất phân bón (Diagram of fertilizer production process)

Chúng tôi cam kết sản xuất loại phân trên chỉ để khảo nghiệm theo đúng số lượng, chủng loại, thời gian và địa điểm được Cục Trồng trọt cho phép (We commit to produce the above fertilizer for only testing in accordance with quantity, type, time and location allowed by Department of Crop Production).

Ngày (date)..... tháng (month).... năm (year)....

Tổ chức, cá nhân xin đăng ký lại

Organization/individual of registration

Ký tên (Signed), đóng dấu (Sealed)

Phụ lục số 11**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN
REGISTRATION APPLICATION TO IMPORT FERTILIZER**

Kính gửi: Cục Trồng trọt

To: Department of Crop Production

1. Tên, địa chỉ, điện thoại, Fax của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu (Name, address, tel., Fax of Organization, individual of registration for import):

2. Tên phân bón/nguyên liệu sản xuất phân bón (Name of fertilizer/raw materials to produce fertilizer):

3. Định mức bón kg/ha đối với nhập khẩu để khảo nghiệm (Quantity use of fertilizer per 1 ha for import to test: ton/kg/lit):

4. Số lượng nhập khẩu (Total quantity of import: ton/kg/lit):

5. Nước sản xuất phân bón/nguyên liệu để nhập khẩu (Which country to produce fertilizer/raw materials for import):

6. Mục đích nhập khẩu (Purposes of import):

Để khảo nghiệm (For testing) Làm nguyên liệu sản xuất phân bón (As raw materials to produce fertilizer) Phục vụ sản xuất (For production) Chăm sóc sân thể thao (Care for sports field)

Hàng mẫu, hàng hội chợ (Sample) Thử nghiệm, thí nghiệm (Experiment)

7. Thời gian nhập khẩu (Time of Import):

8. Cửa khẩu nhập khẩu (Border/gate for import):

9. Các tài liệu nộp kèm theo (Materials attached):

Khi cần liên hệ theo địa chỉ:, điện thoại:, Fax:, E-mail:..... (Please contact to address:....., telephone:....., Fax:....., E-mail:..... when necessary):

Ngày (date)..... tháng (month).... năm (year).....

Tổ chức, cá nhân xin đăng ký lại
Organization/individual of registration

Ký tên (Signed), đóng dấu (Sealed)

Phụ lục số 12**MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN CÔNG BỐ HỢP QUY**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

“Tên cơ quan chủ quản”
“Tên cơ quan tiếp nhận công bố”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO**Tiếp nhận công bố phân bón phù hợp quy chuẩn kỹ thuật**

(Notice of receiving the fertilizer declaration suitable to technical standards)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố: *(Ví dụ: Hà Nội)*
Department of Agriculture and Rural Development of province/city: *(For example: Hanoi)*

Xác nhận đã nhận Bản công bố hợp quy của:..... *(tên doanh nghiệp)*

Certified to receive Legal Declaration of:..... *(name of the enterprise)*

Địa chỉ của doanh nghiệp:.....

Address of the enterprise:.....

cho loại phân bón:..... *(Tên phân bón, kèm theo Tờ khai kỹ thuật)*.....

For type of fertilizer:..... *(Name of fertilizer, attached to Technical Declaration)*

phù hợp quy chuẩn kỹ thuật *(ghi số hiệu quy chuẩn kỹ thuật đã được ban hành)*:.....

Suitable to technical standards *(specify number sign of technical standards promulgated)*:.....

Bản thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp, không có giá trị chứng nhận cho loại phân bón phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của phân bón do mình sản xuất, kinh doanh và sử dụng *(This notice only records commitments of the enterprise, is invalid for certification of the fertilizer type suitable to corresponding technical standards. The enterprise should take entire responsibilities for appropriation of the fertilizer produced, traded and used by it).*

....., ngày (date)..... tháng (month)..... năm (year).....

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp;

- Cục Trồng trọt

(để báo cáo);

- Lưu cơ quan.

Đại diện có thẩm quyền của cơ quan tiếp nhận công bố
(Competent representative of the agency receiving the declaration)

Ký tên (Signed), chức vụ (Title), đóng dấu (Sealed)